

Số: 339/SXD-KT

Đắk Nông, ngày 7 tháng 5 năm 2015

V/v công bố đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh theo Thông tư 01-2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng.

Kính gửi :

- Các Sở, Ban, Ngành trên địa bàn tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Gia Nghĩa;
- Các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Căn cứ Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 21/4/2010 của UBND tỉnh Đắk Nông Về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13, ngày 18/6/2014 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng V/v Hướng dẫn xác định Đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 1674/UBND-CNXD ngày 20/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông V/v hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Sở Xây dựng tỉnh Đắk Nông công bố đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh kèm theo văn bản này để các cơ quan tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng của dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn nhà nước ngoài ngân sách; dự án thực hiện theo hình thức: Hợp đồng xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao (BOT); Hợp đồng xây dựng – Chuyển giao – Kinh doanh (BTO); Hợp đồng xây dựng – Chuyển giao (BT); Hợp đồng theo hình thức đối tác công tư (PPP) do cơ quan quản lý nhà nước quản lý áp dụng trong việc xác định Tổng mức đầu tư, dự toán và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, cụ thể như sau:

1. Nguyên tắc xác định và điều chỉnh đơn giá nhân công:

1.1. Đơn giá nhân công xác định theo Hướng dẫn này đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Phù hợp với trình độ tay nghề theo cấp bậc nhân công trong hệ thống định mức dự toán xây dựng công trình.

b) Phù hợp với mặt bằng giá nhân công xây dựng trên thị trường lao động của từng địa phương, nhưng không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định.

c) Phù hợp với đặc điểm, tính chất công việc của nhân công xây dựng.

d) Đáp ứng yêu cầu chi trả một số khoản chi phí thuộc trách nhiệm của người lao động phải trả theo quy định (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và một số khoản phải trả khác).

1.2. Đơn giá nhân công theo hướng dẫn tại văn bản này sử dụng để xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, ... để cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở xác định giá gói thầu, tổ chức lựa chọn nhà thầu trong hoạt động đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về đấu thầu và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

1.3. Đơn giá nhân công theo hướng dẫn tại văn bản này được điều chỉnh khi mức lương đầu vào công bố tại Phụ lục số 1 của Thông tư số 01/2015/TT-BXD được Bộ Xây dựng công bố điều chỉnh phù hợp với mặt bằng giá nhân công xây dựng trên thị trường.

2. Xác định đơn giá nhân công

Đơn giá nhân công được xác định theo công thức sau:

$$G_{NC} = L_{NC} \times H_{CB} \times \frac{1}{t}$$

Trong đó:

- G_{NC} : đơn giá nhân công tính cho một ngày công trực tiếp sản xuất xây dựng.
- L_{NC} : mức lương đầu vào để xác định đơn giá nhân công cho một ngày công trực tiếp sản xuất xây dựng. Mức lương này đã bao gồm các khoản lương phụ, các khoản phụ cấp lưu động, phụ cấp khu vực, phụ cấp không ổn định sản xuất và đã tính đến các yếu tố thị trường là: 1.900.000 đồng/tháng.
- H_{CB} : hệ số lương theo cấp bậc của nhân công trực tiếp sản xuất xây dựng.
- t : 26 ngày làm việc trong tháng.

3. Phạm vi áp dụng:

3.1. Đơn giá nhân công trong tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng đã được phê duyệt trước thời điểm có hiệu lực của văn bản này thì người quyết định đầu tư quyết định việc áp dụng quy định của văn bản này. Các gói thầu đã ký hợp đồng xây dựng trước thời điểm có hiệu lực của văn bản này thì thực hiện theo nội dung hợp đồng đã ký kết.

2. Đối với một số dự án đầu tư xây dựng đang áp dụng mức lương và một số khoản phụ cấp có tính đặc thù riêng do cơ quan có thẩm quyền cho phép thì tiếp tục thực hiện cho đến khi kết thúc đầu tư xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng.

Thời điểm áp dụng đơn giá nhân công trên địa bàn tỉnh từ ngày 15/5/2015.

Trong quá trình thực hiện, nếu có điều gì chưa rõ đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng Đắk Nông để được hướng dẫn cụ thể. Điện thoại: 0501.2216842.

- Nơi nhận: *km*
- Như trên;
 - Bộ Xây dựng (B/c);
 - UBND tỉnh (B/c);
 - Lãnh đạo Sở (B/c);
 - Lưu VP(SXD); KT (Tr).



Nguyễn Thiện Thanh

**Phụ lục số 1: Bảng lương bình quân ngày công
cho công nhân trực tiếp sản xuất xây dựng**

(Kèm theo Công văn số 559/SXD-KT ngày 7/5/2015 của Sở Xây dựng Đắk Nông)

Bậc thợ	Lương đầu vào căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng áp dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là 900.000 đồng/tháng	
	Nhóm I	Nhóm II
2	133.371	151.269
2,2	138.554	156.677
2,3	140.965	159.381
2,4	143.377	162.085
2,5	145.788	164.788
2,7	150.612	170.196
2,8	153.023	172.900
3	157.846	178.308
3,1	160.696	181.377
3,2	163.546	184.446
3,3	166.396	187.515
3,4	169.246	190.585
3,5	172.096	193.654
3,7	177.796	199.792
4	186.346	209.000
4,3	196.431	220.181
4,5	203.154	227.635
5	219.962	246.269

Ghi chú:

1) Nhóm I:

- Mộc, nề, sắt, bê tông, cốp pha, hoàn thiện, đào đất, đắp đất;
- Khảo sát xây dựng (bao gồm cả đo đạc xây dựng);
- Vận hành các loại máy xây dựng (máy làm đất, máy đầm, máy nâng hạ, máy khoan, máy đóng ép cọc, máy bơm, máy hàn...)

2) Nhóm II:

- Các công tác không thuộc nhóm I.

Phụ lục số 2: Đơn giá tiền lương nghệ nhân

Cấp bậc	Hệ số lương	Đơn giá ngày công
1	6,25	456.731
2	6,73	491.808

**Phụ lục số 3: Bảng lương bình quân ngày công
cho kỹ sư trực tiếp sản xuất xây dựng**

Cấp bậc kỹ sư	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
Hệ số lương	2,34	2,65	2,96	3,27	3,58	3,89	4,20	4,51
Đơn giá	171.000	193.654	216.308	238.962	261.615	284.269	306.923	329.577

Ghi chú:

Đối với kỹ sư trực tiếp thực hiện một số công tác như khảo sát, thí nghiệm,... được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành, cấp bậc, hệ số lương áp dụng theo *Phụ lục số 3*.

**Phụ lục số 4: Bảng lương bình quân ngày công
cho công nhân lái xe**

Nhóm xe	Cấp bậc	Lương ngày công
Nhóm 1	1	159.308
	2	187.808
	3	222.885
	4	263.077
Nhóm 2	1	183.423
	2	214.846
	3	251.385
	4	295.962
Nhóm 3	1	218.500
	2	255.769
	3	300.346
	4	352.231

Ghi chú:

1. Nhóm 1: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, rơ moóc, ô tô tưới nước, ô tô tải có gắn cần trục tải trọng dưới 7,5T; cần trục ô tô sức nâng dưới 7,5T; xe hút mùn khoan; ô tô bán tải; xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; xe hút chân không dưới 10 tấn; máy nén thử đường ống công suất 170CV.

2. Nhóm 2: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, rơ moóc tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô tải có gắn cần trục tải trọng từ 7,5T đến dưới 25T; cần trục ô tô sức nâng từ 7,5T đến dưới 25T; ô tô đầu kéo dưới 200CV; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng dưới 14,5m³; xe bơm bê tông; máy phun nhựa đường.

3. Nhóm 3: Ô tô tự đổ, rơ moóc tải trọng từ 25T trở lên; ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng từ 14,5m³ trở lên; cần trục ô tô sức nâng từ 25T trở lên.